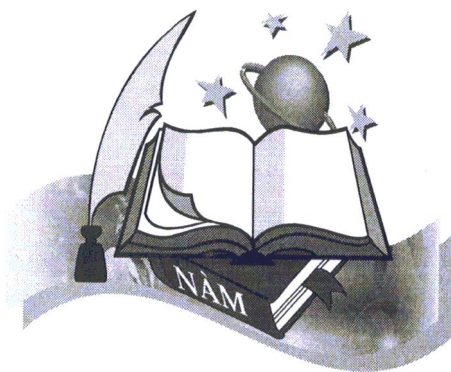


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*QUÝ II NĂM 2021*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	52,493,242,698	48,426,024,223	100,919,355,969	94,996,683,358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		52,493,242,698	48,426,024,223	100,919,355,969	94,996,683,358
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	29,234,061,199	29,574,829,804	56,929,063,087	56,744,394,790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		23,259,181,499	18,851,194,419	43,990,292,882	38,252,288,568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	173,413,016	1,624,047	340,195,388	3,076,803
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,569,325,255	1,644,712,983	3,159,890,588	3,100,404,615
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,569,325,255	1,644,712,983	3,159,890,588	3,100,404,615
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	9,600,999,808	7,431,671,555	14,071,062,555	13,082,852,198
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5,704,889,158	5,583,808,888	11,212,534,629	11,143,199,343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6,557,380,294	4,192,625,040	15,887,000,498	10,928,909,215
11. Thu nhập khác	31	VI.07	54,074,981	44,872,271	144,230,400	123,453,832
12. Chi phí khác	32	VI.08	150,109,885	87,583,911	150,109,885	92,249,636
13. Lợi nhuận khác (40=-31-32)	40		(96,034,904)	(42,711,640)	(5,879,485)	31,204,196
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		6,461,345,390	4,149,913,400	15,881,121,013	10,960,113,411
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51			3,706,111		3,706,111
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6,461,345,390	4,146,207,289	15,881,121,013	10,956,407,300
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2021



Đặng Văn Ngo

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2021

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>74,660,598,003</b>	<b>60,294,889,500</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>39,560,397,633</b>	<b>40,263,424,054</b>
1. Tiền	111	V.1	34,560,397,633	10,263,424,054
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	5,000,000,000	30,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26,956,200,498</b>	<b>11,627,406,828</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9,432,160,652	7,854,861,042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17,296,117,453	3,506,328,403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	364,243,031	402,538,021
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(136,320,638)	(136,320,638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8,125,608,963</b>	<b>7,990,455,511</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	8,125,608,963	7,990,455,511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18,390,909</b>	<b>413,603,107</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b		395,212,198
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13b	18,390,909	18,390,909
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2021

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>153,371,430,924</b>	<b>174,225,985,057</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>139,526,369,234</b>	<b>159,343,196,772</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	139,526,369,234	159,343,196,772
- Nguyên giá	222		479,777,327,649	478,218,511,284
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(340,250,958,415)	(318,875,314,512)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>364,683,056</b>	<b>129,352,919</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	364,683,056	129,352,919
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12,064,000,000</b>	<b>12,064,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	12,064,000,000	12,064,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,416,378,634</b>	<b>2,689,435,366</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,416,378,634	2,689,435,366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b><u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u></b>	<b>270</b>		<b><u>228,032,028,927</u></b>	<b><u>234,520,874,557</u></b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ II NĂM 2021****Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>70,997,536,921</b>	<b>93,367,503,564</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68,410,700,598</b>	<b>86,625,013,157</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6,127,549,003	13,742,241,965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	548,615,012	547,273,642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	1,964,179,570	1,651,669,690
4. Phải trả người lao động	314		4,555,793,895	12,127,232,787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6,826,904,014	93,297,862
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8,281,239,630	11,657,467,615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	40,106,040,800	46,805,450,922
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		378,674	378,674
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,586,836,323</b>	<b>6,742,490,407</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	754,189,370	705,689,370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1,832,646,953	6,036,801,037
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2021

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>157,034,492,006</b>	<b>141,153,370,993</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>157,034,492,006</b>	<b>141,153,370,993</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158,631,330,000	158,631,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158,631,330,000	158,631,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,596,837,994)	(17,477,959,007)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,596,837,994)	(17,477,959,007)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b><u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</u></b>	<b>440</b>		<b><u>228,032,028,927</u></b>	<b><u>234,520,874,557</u></b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2021



Đặng Văn Ngo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**QUÝ II NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115,196,454,134	108,028,056,278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(36,076,477,757)	(36,517,402,754)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26,270,838,002)	(14,379,629,996)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,086,925,089)	(3,100,404,615)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		2,923,321,970	3,536,762,958
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25,790,152,170)	(54,818,755,177)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>26,895,383,086</b>	<b>2,748,626,694</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17,045,040,689)	(7,284,783,404)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		340,195,388	3,076,803
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(16,704,845,301)</b>	<b>(7,281,706,601)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	32,218,646,233
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(10,893,564,206)	(23,919,255,780)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10,893,564,206)</b>	<b>8,299,390,453</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(703,026,421)</b>	<b>3,766,310,546</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>40,263,424,054</b>	<b>2,211,611,938</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>39,560,397,633</b>	<b>5,977,922,484</b>

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Võ Chi Phương Diệu

Võ Chi Phương Diệu

Trang 6

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2021



Đặng Văn Ngộ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

### I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 01 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa.

- 11 xí nghiệp trực thuộc:

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

### II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

### III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền:



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

## **2. Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

### ***Lập dự phòng đầu tư tài chính***

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

## **3. Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **4. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

## **6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

## **8. Các khoản nợ phải trả**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

\* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

\* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

## **9. Chi phí đi vay**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## **10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### ***Thu nhập khác***

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

### **12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### **13. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- \* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- \* Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- \* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- \* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

### **14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi,

### **15. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 10%.

#### ***Thuế GTGT***

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

**Các loại thuế khác :** Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

### **16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021****V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : đồng

**1. Tiền**

	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
- Tiền mặt	2,326,515,540	2,217,253,000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,233,882,093	8,046,171,054
<b>Cộng :</b>	<b>34,560,397,633</b>	<b>10,263,424,054</b>

**2. Các khoản tương đương tiền**

	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5,000,000,000	30,000,000,000
<b>Cộng :</b>	<b>5,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
<b>a) Tiền nước</b>		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	2,841,639,548	2,437,524,445
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	2,552,365,330	2,345,184,842
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	354,215,041	282,343,188
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	334,957,868	284,725,117
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	464,157,804	379,361,397
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	310,160,095	274,588,636
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	500,061,429	243,134,739
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	335,412,346	298,446,918
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	280,522,138	279,361,456
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	315,432	4,468,000
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	240,085,857	231,375,515
<b>b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư</b>		
- Lắp đặt khách hàng khác	1,025,715,264	654,048,789
<b>c) Nước uống đóng chai</b>		
<b>Cộng :</b>	<b>9,432,160,652</b>	<b>7,854,861,042</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	15,822,103	15,822,103
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	173,139,500	94,988,000
- Công ty TNHH Xây Dựng Đại Nam Mộc	-	21,411,050
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Cầu Đường Việt Nam	13,225,000,000	-
- Công ty CP Năng lượng Vancouver	2,893,061,000	2,893,061,000
- Công ty TNHH MTV Khai thác nước ngầm Hoàng Khang	917,094,850	481,046,250
- Cty TNHH XD Công Trình Nước Sạch Thái Nguyên	72,000,000	-
<b>Cộng :</b>	<b>17,296,117,453</b>	<b>3,506,328,403</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
- Phải thu thuế TNCN	136,636,695	161,288,021
- Phải thu tiền lương trả chuyên viên trẻ thuộc dự án Water Wors	226,250,000	136,250,000
- Phải thu ký quỹ xây dựng XN CN Phong Nẫm	-	105,000,000
- Phải thu khác	1,356,336	-
<b>Cộng :</b>	<b>364,243,031</b>	<b>402,538,021</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Ngày 30/06/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	390,020,475	-	446,943,440	-
- Nhiên liệu	-	-	22,490,909	-
- Phụ tùng thay thế.	7,611,867,821	-	7,280,250,637	-
- Công cụ , dụng cụ.	84,996,592	-	128,469,333	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	38,724,075	-	112,301,192	-
<b>Cộng :</b>	<b>8,125,608,963</b>		<b>7,990,455,511</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>	<b>2111</b>	<b>2112</b>	<b>2113</b>	<b>2114</b>	<b>2118</b>	
Số dư đầu kỳ	107,297,049,276	73,970,536,268	294,570,770,432	1,697,931,047	682,224,261	478,218,511,284
Tăng trong kỳ						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCH hoàn thành			1,558,816,365			1,558,816,365
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	107,297,049,276	73,970,536,268	296,129,586,797	1,697,931,047	682,224,261	479,777,327,649
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	86,233,271,391	40,217,581,762	190,235,344,099	1,506,892,999	682,224,261	318,875,314,512
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	4,636,694,175	4,205,116,178	12,481,783,372	52,050,178		21,375,643,903
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	90,869,965,566	44,422,697,940	202,717,127,471	1,558,943,177	682,224,261	340,250,958,415
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	21,063,777,885	33,752,954,506	104,335,426,333	191,038,048	0	159,343,196,772
- Tại ngày cuối kỳ	16,427,083,710	29,547,838,328	93,412,459,326	138,987,870	0	139,526,369,234

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
a) Mua sắm tài sản cố định		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	230,357,406	7,185,015
- Giếng khoan G23, Q=60-100m3/h XNCN Phú Lợi	4,545,455	4,545,455
- Tuyến ống áp Bung Túc, xã Kế Thành, H.Kê Sách, T.S?c Trăng	4,000,000	-
- Tuyến ống truyền tải Kế Sách - Kế Thành, huyện Kế Sách	14,393,087	-
- Tuyến ống đường đi Trinh Phú, ấp Chót Dung, xã Kế An, huyện Kế Sách	4,000,000	-
- Tuyến lộ áp An Phú (khu vực cầu NaTung)	89,085,616	-
- Tuyến ống đường huyện 48 (Cà Lãng A Biển)	54,190,132	-
- MR đường huyện 64 ấp Phú Tân - Phú Lộc & ấp Trung Thành - Tuấn Tức	57,503,556	-
- Nhà máy nước Ngã Năm 2	2,639,560	2,639,560
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	134,325,650	122,167,904
- Tuyến ống gang D500 từ NMN KCN An Nghiệp đến đường Huỳnh Phan Hộ	65,570,795	59,661,355
- Tuyến ống gang D500 từ NMN Nguyễn Chí Thanh đến đường Huỳnh Phan Hộ	68,754,855	62,506,549
<b>Cộng :</b>	<b>364,683,056</b>	<b>129,352,919</b>

**9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Ngày 30/06/2021			Ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>12,064,000,000</b>	<b>-</b>	<b>12,064,000,000</b>	<b>12,064,000,000</b>	<b>-</b>	<b>12,064,000,000</b>
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12,064,000,000	-	12,064,000,000	12,064,000,000	-	12,064,000,000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
- Lắp đặt miễn phí	443,594,184	887,188,369
- Bảo dưỡng	763,562,580	1,527,125,159
- Bình 20 lít	186,191,060	244,003,142
- Bình gallon	4,519,701	6,074,253



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021**

- Màng lọc RO	18,511,109	25,044,443
<b>Cộng :</b>	<b>1,416,378,634</b>	<b>2,689,435,366</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Nhựa Đồng Nai	440,263,010	440,263,010	4,380,089,559	4,380,089,559
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	167,988,409	167,988,409	1,689,984,200	1,689,984,200
- Công ty TNHH XD Công trình nước sạch Thái Nguyên	-	-	1,651,641,135	1,651,641,135
- Nhà cung cấp khác	2,980,791,356	2,980,791,356	3,483,015,553	3,483,015,553
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- CN Công ty CP Nước Sóc Trăng - XN Nước uống đóng chai Sotraco				
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	2,538,506,228	2,538,506,228	2,537,511,518	2,537,511,518
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	-	-	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>6,127,549,003</b>	<b>6,127,549,003</b>	<b>13,742,241,965</b>	<b>13,742,241,965</b>

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	56,845,000	56,845,000
- Công Ty TNHH Sáng Quang	79,091,520	79,091,520
- Công ty TNHH Xây dựng Sanaco	27,804,000	27,804,000
- Công ty TNHH Xây dựng Minh Châu	330,000,000	330,000,000
- Công Ty Cổ phần ĐT PT Dầu khí Cửu Long	-	35,711,724
- Ban quản lý dự án huyện Mỹ Tú	17,781,398	17,781,398
- Công Ty CP XD Hạ tầng Giao thông Thủy lợi Hà Nội	37,080,094	
- Khách hàng khác	13,000	40,000
<b>Cộng :</b>	<b>548,615,012</b>	<b>547,273,642</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Ngày 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2021
<b>a) Phải nộp</b>	<b>1,651,669,690</b>	<b>12,288,736,319</b>	<b>11,976,226,439</b>	<b>1,964,179,570</b>
- Thuế GTGT	46,565,992	2,400,449,477	2,005,701,356	441,314,113
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế TNCN	161,288,021	485,302,433	646,590,454	-
- Thuế tài nguyên	754,919,026	4,817,281,541	4,798,333,802	773,866,765
- Phí nước thải sinh hoạt	688,896,651	4,566,265,657	4,506,163,616	748,998,692
- Các khoản phải nộp khác	-	19,437,211	19,437,211	-
	Ngày 01/01/2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30/06/2021
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-
- Thuế TNDN	18,390,909	-	-	18,390,909

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
- Lãi vay	29,298,831	93,297,862
- Trích trước 50% CP SC Tuyển ồng D500 từ NM Nguyễn Chí Thanh đến đường Huỳnh Phan Hộ	6,797,605,183	
<b>Cộng :</b>	<b>6,826,904,014</b>	<b>93,297,862</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCĐ	1,125,415	2,275,649
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	2,989,455,349	5,978,925,325
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	3,364,237,939	3,749,845,714
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	1,868,640,230	1,868,640,230
- Tiền viện trợ từ DA Water Worx	57,780,697	57,780,697
- Các khoản phải trả khác	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021**

Cộng :

8,281,239,630

11,657,467,615

**16. Vay và nợ thuê tài chính:**

**16a. Vay ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Ngày 01/01/2021	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn chuyển trả ngắn hạn trong kỳ	40,106,040,800	40,106,040,800	4,204,154,084	10,903,564,206	46,805,450,922	46,805,450,922
NH BIDV - CN Sóc Trăng	-	-	236,249,197	2,406,249,197	2,170,000,000	2,170,000,000
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	4,910,965,857	4,910,965,857	1,499,829,944	5,770,315,009	9,181,450,922	9,181,450,922
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	5,195,074,943	5,195,074,943	2,468,074,943	2,727,000,000	5,454,000,000	5,454,000,000
Vay vốn người lao động	30,000,000,000	30,000,000,000			30,000,000,000	30,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>40,106,040,800</b>	<b>40,106,040,800</b>	<b>4,204,154,084</b>	<b>10,903,564,206</b>	<b>46,805,450,922</b>	<b>46,805,450,922</b>

**16b. Vay dài hạn**

	Ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Ngày 01/01/2021	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
NH BIDV - CN Sóc Trăng	0	0	-	236,249,197	236,249,197	236,249,197
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	920,414,971	920,414,971	-	1,499,829,944	2,420,244,915	2,420,244,915
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	912,231,982	912,231,982	-	2,468,074,943	3,380,306,925	3,380,306,925
Vay vốn của người lao động	-	-			-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,832,646,953</b>	<b>1,832,646,953</b>	<b>0</b>	<b>4,204,154,084</b>	<b>6,036,801,037</b>	<b>6,036,801,037</b>

**17. Phải trả dài hạn khác**

	Ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021
- Tiền ký quỹ của khách hàng	754,189,370	705,689,370
	<u>754,189,370</u>	<u>705,689,370</u>

**18. Vốn chủ sở hữu:**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>158,631,330,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>158,631,330,000</b>
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					(17,477,959,007)	(17,477,959,007)
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm trước</b>						-
- Tăng vốn trong kỳ	158,631,330,000	0	0	0	(17,477,959,007)	141,153,370,993
- Lãi trong kỳ					15,881,121,013	15,881,121,013
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>158,631,330,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(1,596,837,994)</b>	<b>157,034,492,006</b>

**VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu tiền nước	50,089,448,383	46,024,396,475	96,953,585,846	89,868,039,049
Doanh thu lắp đặt	1,255,243,762	1,463,109,522	1,787,600,286	3,181,225,172
Doanh thu nước uống đóng chai	908,025,434	934,324,086	1,711,476,337	1,943,224,997

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021**

Doanh thu khác	240,525,119	4,194,140	466,693,500	4,194,140
<b>Cộng :</b>	<b>52,493,242,698</b>	<b>48,426,024,223</b>	<b>100,919,355,969</b>	<b>94,996,683,358</b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

**03. Giá vốn hàng bán**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn Nước	28,170,303,282	28,183,089,342	28,170,303,282	54,016,148,060
- Giá vốn Lắp đặt	370,070,303	746,362,666	370,070,303	1,359,478,575
- Giá vốn Nước uống đóng chai	693,687,614	645,377,796	1,315,541,624	1,368,768,155
<b>Cộng :</b>	<b>29,234,061,199</b>	<b>29,574,829,804</b>	<b>56,929,063,087</b>	<b>56,744,394,790</b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi	173,413,016	1,624,047	340,195,388	3,076,803
	<b>173,413,016</b>	<b>1,624,047</b>	<b>340,195,388</b>	<b>3,076,803</b>

**05. Chi phí tài chính**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí lãi vay	1,569,325,255	1,644,712,983	3,159,890,588	3,100,404,615
	<b>1,569,325,255</b>	<b>1,644,712,983</b>	<b>3,159,890,588</b>	<b>3,100,404,615</b>

**06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Chi phí bán hàng**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Lương	(284,426,504)	2,350,499,413	1,630,944,553	4,030,611,659
- Bảo dưỡng	655,905,683	1,756,427,021	1,231,695,179	2,989,317,662
- Phân bổ lắp đặt miễn phí	881,097,761	1,607,791,987	1,788,520,692	2,962,207,711
- Sửa chữa thường xuyên	7,579,336,910	476,803,590	8,001,249,789	905,385,291
- Chi phí bán hàng khác	769,085,958	1,240,149,544	1,418,652,342	2,195,329,875
	<b>9,600,999,808</b>	<b>7,431,671,555</b>	<b>14,071,062,555</b>	<b>13,082,852,198</b>

**b) Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Lương	3,428,506,250	3,209,149,361	6,345,743,193	5,806,417,917
- Khấu hao TSCĐ	580,486,961	678,973,712	1,159,526,496	1,374,533,864
- Chi phí quản lý DN khác	1,695,895,947	1,656,664,161	3,707,264,940	3,787,644,362
	<b>5,704,889,158</b>	<b>5,583,808,888</b>	<b>11,212,534,629</b>	<b>11,143,199,343</b>

**07. Thu nhập khác**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền nhân công cúp mờ nước	43,102,500	31,437,500	91,480,603	72,841,802
- Các khoản thu khác	10,970,893	13,434,129	52,747,760	50,610,432
	<b>54,074,981</b>	<b>44,872,271</b>	<b>144,230,400</b>	<b>123,453,832</b>

**08. Chi phí khác**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền chậm nộp thuế, BHXH	6,080,033	87,583,911	6,080,033	92,249,636
- Tiền phạt vi phạm hành chính khai thác, sử dụng tài nguyên	122,618,802	-	122,618,802	-
- Chi phí khác	21,411,050	-	21,411,050	-
	<b>150,109,885</b>	<b>87,583,911</b>	<b>150,109,885</b>	<b>92,249,636</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021****09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	19,274,023,230	14,269,891,774	31,231,175,104	26,427,463,567
- Chi phí nhân công.	9,926,751,010	12,545,868,103	20,643,936,552	22,348,593,067
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	10,606,474,066	10,870,087,850	21,375,643,903	21,832,213,499
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	648,626,220	1,006,157,365	1,038,432,829	1,488,102,260
- Chi phí khác bằng tiền.	4,084,075,639	3,898,305,155	7,923,471,883	8,874,073,938
<b>Cộng :</b>	<b>44,539,950,165</b>	<b>42,590,310,247</b>	<b>82,212,660,271</b>	<b>80,970,446,331</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Võ Thị Phương Diệu*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Võ Thị Phương Diệu*

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đặng Văn Ngo*